

Số: /QĐ-UBND

Ngọc Liên, ngày tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng
và công bố hiện trạng rừng năm 2025 xã Ngọc Liên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC LIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật lâm nghiệp; Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/03/2024, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 và Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Ngọc Liên (Kèm theo Tờ trình số 27/TTr-KLNL ngày 19/01/2026 của Hạt Kiểm lâm Ngọc Lặc);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng năm 2025 xã Ngọc Liên như sau:

1. Tổng diện tích tự nhiên: 8.000,13 ha.

2. Diện tích rừng hiện có: **2.521,55** ha, gồm:

a) Diện tích có rừng tự nhiên: 353,09 ha.

b) Diện tích có rừng trồng: 2.168,46 ha. Trong đó:

- Diện tích rừng trồng đã thành rừng: 1.746,96 ha.

- Diện tích rừng trồng chưa thành rừng: 421,51 ha.

3. Diện tích rừng đủ tiêu chuẩn để tính độ che phủ toàn xã là: **2.100,05** ha, độ che phủ tương ứng là 26,25%.

(Chi tiết số liệu tại biểu 1, 2, 3, 4, 5 kèm theo)

4. Cơ sở dữ liệu số kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2025 theo đơn vị hành chính cấp xã, được lưu trữ trong phần mềm chuyên ngành QGIS, tại hệ thống máy vi tính của Hạt Kiểm lâm Ngọc Lặc gồm:

4.1. Bản đồ hiện trạng rừng (bản đồ số): Cấp xã, tỷ lệ 1:10.000.

4.2. Biểu tổng hợp diện tích các loại đất, loại rừng theo xã:

- Biểu 1: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng.

- Biểu 2: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý.

- Biểu 3: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng.

- Biểu 4: Tổng hợp diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân.

- Biểu 5: Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Kinh tế có trách nhiệm công khai và cung cấp thông tin, kết quả hiện trạng rừng năm 2025 trên địa bàn để các ngành, tổ chức, chủ rừng, cá nhân biết, khai thác sử dụng. Tham mưu cho Chủ tịch UBND xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng, sử dụng rừng, đất lâm nghiệp theo pháp luật. Số liệu công bố hiện trạng rừng năm 2025 là cơ sở để lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển, sử dụng và theo dõi diễn biến rừng, đất lâm nghiệp năm 2026.

2. Phòng Kinh tế phối hợp với Hạt Kiểm lâm Ngọc Lặc tổ chức triển khai, hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc công tác theo dõi DBR trên địa bàn; quản lý, lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND xã, các phòng: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội; Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm Ngọc Lặc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Sở Nông nghiệp và MT (để b/c);
- TTr ĐU, HĐND&UBND xã (để b/c);
- Chi cục Kiểm lâm (để b/c);
- Hạt Kiểm lâm Ngọc Lặc (p/h);
- Chủ rừng nhà nước;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Văn Tùng

Biểu số 01: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2025

ĐVT: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng	Phòng hộ		Sản xuất	Mục đích khác
							Cộng	Đầu nguồn		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	2.503,28	18,27	2.521,55	0,00	89,86	89,86	2.041,96	389,74
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	2.037,32	62,73	2.100,05	0,00	89,86	89,86	1.670,05	340,14
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	2.037,32	62,73	2.100,05	0,00	89,86	89,86	1.670,05	340,14
1	Rừng tự nhiên	1110	353,09	0,00	353,09	0,00	84,60	84,60	216,46	52,03
	- Rừng thứ sinh	1112	353,09	0,00	353,09	0,00	84,60	84,60	216,46	52,03
2	Rừng trồng	1120	1.684,23	62,73	1.746,96	0,00	5,26	5,26	1.453,59	288,11
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	1.041,94	0,00	1.041,94	0,00	5,26	5,26	833,64	203,04
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	642,01	62,73	704,74	0,00	0,00	0,00	619,94	84,80
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	0,27	0,00	0,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,27
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	2.037,32	62,73	2.100,05	0,00	89,86	89,86	1.670,05	340,14
1	Rừng trên núi đất	1210	1.746,16	61,79	1.807,95	0,00	6,34	6,34	1.513,61	288,00
2	Rừng trên núi đá	1220	291,16	0,94	292,10	0,00	83,52	83,52	156,44	52,14
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	353,09	0,00	353,09	0,00	84,60	84,60	216,46	52,03
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	353,09	0,00	353,09	0,00	84,60	84,60	216,46	52,03
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	353,09	0,00	353,09	0,00	84,60	84,60	216,46	52,03
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	1.912,87	-62,73	1.850,14	0,00	0,62	0,62	1.342,71	506,81
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	465,97	-44,46	421,51	0,00	0,00	0,00	371,91	49,60
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00
3	Diện tích khác	2030	1.446,89	-18,27	1.428,62	0,00	0,62	0,62	970,79	457,21

Biểu số 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ NĂM 2025

ĐVT: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Tổ chức kinh tế	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	2.521,55	30,15	4,37	2.101,91	385,12
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	2.100,05	30,15	2,60	1.704,48	362,82
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	2.100,05	30,15	2,60	1.704,48	362,82
1	Rừng tự nhiên	1110	353,09	0,00	0,00	109,86	243,23
	- Rừng thứ sinh	1112	353,09	0,00	0,00	109,86	243,23
2	Rừng trồng	1120	1.746,96	30,15	2,60	1.594,62	119,59
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	1.041,94	16,65	2,60	973,60	49,09
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	704,74	13,50	0,00	621,01	70,23
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	0,27	0,00	0,00	0,00	0,27
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	2.100,05	30,15	2,60	1.704,48	362,82
1	Rừng trên núi đất	1210	1.807,95	30,15	2,60	1.655,56	119,64
2	Rừng trên núi đá	1220	292,10	0,00	0,00	48,92	243,18
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	353,09	0,00	0,00	109,86	243,23
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	353,09	0,00	0,00	109,86	243,23
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	353,09	0,00	0,00	109,86	243,23
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	1.850,14	82,60	37,57	1.371,05	358,92
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	421,51	0,00	1,77	397,44	22,30
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00
3	Diện tích khác	2030	1.428,62	82,60	35,80	973,60	336,62

Biểu số 03: TỔNG HỢP ĐỘ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2025

*ĐVT: diện tích: ha
Tỷ lệ che phủ rừng: %*

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Xã Ngọc Liên		8.000,13	2.521,55	353,09	1.746,96	421,51	2.131,82	0,00	89,86	2.041,96	389,74	26,25
Tổng		8.000,13	2.521,55	353,09	1.746,96	421,51	2.131,82	0,00	89,86	2.041,96	389,74	

**Biểu số 04: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG
THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM 2025**

ĐVT: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	18,27	240,83	0,00	-220,38	-3,58	1,40
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	62,73	0,00	284,52	-220,38	-2,81	1,40
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	62,73	0,00	284,52	-220,38	-2,81	1,40
1	Rừng tự nhiên	1110	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng trồng	1120	62,73	0,00	284,52	-220,38	-2,81	1,40
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	62,73	0,00	284,52	-220,38	-2,81	1,40
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	62,73	0,00	284,52	-220,38	-2,81	1,40
1	Rừng trên núi đất	1210	61,79	0,00	284,52	-220,38	-2,81	0,46
2	Rừng trên núi đá	1220	0,94	0,00	0,00	0,00	0,00	0,94
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-62,73	0,00	-284,52	220,38	2,81	-1,40
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-44,46	240,83	-284,52	0,00	-0,77	0,00
3	Diện tích khác	2030	-18,27	-240,83	0,00	220,38	3,58	-1,40

